TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN NÔNG CỐNG** **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 46/2023/HNGĐ - ST Ngày 27-12-2023 V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NÔNG CỐNG, TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Hà

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Bùi Thị Vân

2. Ông Nguyễn Xuân Hùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Liên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 12 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 215/2023/TLST - HNGĐ ngày 18 tháng 10 năm 2023 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 59/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 14/11/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 34/2023/QĐST - HNGĐ ngày 28/11/2023 và Thông báo về thời gian, địa điểm mở lại phiên tòa số 14/TB - TA ngày 15/12/2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Đỗ Thị T, sinh năm 1997

ĐKHKTT: Thôn C, xã L, huyện N, tỉnh Thanh Hóa

- *Bị đơn*: Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1996

ĐKHKTT: Thôn C, xã L, huyện N, tỉnh Thanh Hóa

Tại phiên tòa có mặt chị T, vắng mặt anh T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 09/10/2023, bản tự khai ngày 26/10/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Đỗ Thị T trình bày:*

- Về hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn T1 kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn vào ngày 05/11/2018 tại Ủy ban nhân dân xã

M, huyện N, tỉnh Thanh Hóa. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do vợ chồng có nhiều bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không hợp nhau về tính cách, không có tiếng nói chung trong xây dựng phát triển kinh tế gia đình. Mặc dù vợ chồng đã nhiều lần tự hòa giải, động viên nhau nhưng tình trạng mâu thuẫn vẫn không thể cải thiện được. Chị và anh T1 đã sống ly thân từ tháng 7 năm 2022 đến nay. Chị đem con về nhà ngoại ở xã Minh Nghĩa để sinh sống. Vợ chồng bỏ mặc nhau, không ai quan tâm đến ai. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Văn T1.

- Về con chung: Chị và anh T1 có 1 con chung là Nguyễn Thị BN, sinh ngày 11/3/2020. Hiện nay con đang ở với chị tại thôn Đ, xã M. Khi ly hôn chị có nguyện vọng xin được chăm sóc, nuôi dưỡng con và không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản và nợ chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, chị Đỗ Thị T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Nguyễn Văn T1. Về con chung: Hiện nay chị làm công nhân tại công ty K, có thu nhập trung bình mỗi tháng từ 6.000.000đ đến 7.000.000đ. Chị cam đoan có đủ điều kiện nuôi con nên chị xin được nuôi con và không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản và nợ chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Đối với anh Nguyễn Văn T1:* Tòa án nhân dân huyện Nông Cống đã thực hiện tống đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án và Giấy triệu tập cho anh Nguyễn Văn T1. Nhưng trong thời hạn quy định anh T1 không nộp văn bản nêu ý kiến của mình và cũng không đến Tòa án làm việc theo Giấy triệu tập.

** Tại Biên bản xác minh ngày 07 tháng 11 năm 2023, ông Nguyễn Văn H - bố đẻ của anh Nguyễn Văn T1 trình bày:* Chị Đỗ Thị T và anh Nguyễn Văn T1 kết hôn với nhau năm 2018. Quá trình chung sống anh chị chung sống hạnh phúc đến tháng 5 năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do từ phía chị T đi làm công nhân tại Công ty K có quan hệ ngoại tình với người đàn ông khác. Anh T1 phát hiện ra từ đó vợ chồng luôn xảy ra mâu thuẫn. Mâu thuẫn trầm trọng từ tháng 7 năm 2022. Gia đình đã nhiều lần hòa giải, động viên anh chị nhưng anh T1 không tha thứ cho chị T và anh T1 thông báo với gia đình ông là không còn tình cảm với chị T nên cương quyết ly hôn chị T. Do gia đình không đồng ý cho anh T1 ly hôn với chị T nên anh T1 bỏ đi từ tháng 9 năm 2022 đến nay còn chị T đem con về nhà ngoại ở xã M sinh sống từ đó cho đến nay. Nay chị T xin ly hôn với anh T1, gia đình ông xét thấy tình cảm giữa hai anh chị không còn, cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc nên gia đình ông đề nghị Tòa án giải quyết cho anh T1 chị T ly hôn. Về phía anh T1 cũng đồng ý ly hôn với chị T.

Về con chung: Anh T1 và chị T có 1 con chung là Nguyễn Thị BN, sinh ngày 11/3/2020. Hiện nay cháu đang do chị T chăm sóc, nuôi dưỡng. Vì hiện nay anh T1 không có mặt tại địa phương nên đề nghị Tòa án giao cháu BN cho chị T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về tài sản: Anh T1 và chị T không có tài sản chung.

Về các văn bản tố tụng của Tòa án: Ông cam đoan sau khi nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án sẽ thông báo ngay lại cho anh T1 biết và giao ngay lại khi anh T1 về nhà.

** Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nông Cống tại phiên tòa sơ thẩm:*

- Về tố tụng:

+ Về việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật trong việc xác định thẩm quyền giải quyết vụ án, xác định tư cách tố tụng của các đương sự; việc thực hiện các thủ tục tố tụng như xác minh thu thập chứng cứ, ban hành và giao các văn bản tố tụng đều đúng và đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (viết tắt là BLTTDS).

+ Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa: Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân theo đầy đủ các quy định của BLTTDS.

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của đương sự: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Đối với bị đơn chấp hành không đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật trong quá trình xây dựng hồ sơ và không có mặt tại phiên tòa. Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn theo điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 BLTTDS.

- Về nội dung:

+ Chị T và anh T1 kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện N, tỉnh Thanh Hóa vào ngày 05/11/2018, vì vậy đây là hôn nhân hợp pháp.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; cho chị T được ly hôn anh T1.

+ Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu Nguyễn Thị BN, sinh ngày 11/3/2020 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Chị T không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

+ Về tài sản chung: Chị T và anh T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

- Về án phí: Căn cứ Điều 147 BLTTDS; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Anh Nguyễn Văn T1 có hộ khẩu thường trú tại thôn C, xã L, huyện N, tỉnh Thanh Hóa nên chị Đỗ Thị T yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Nông Cống giải quyết việc ly hôn là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 36 và Điều 39 BLTTDS.

Anh Nguyễn Văn T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng anh T1 vẫn vắng mặt không có lý do, vì vậy cần áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 BLTTDS để xét xử vắng mặt anh T1 là đúng với quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung:

[2. 1]. Hôn nhân giữa chị Đỗ Thị T và anh Nguyễn Văn T1 dựa trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn là hôn nhân hợp pháp. Đánh giá về thực trạng quan hệ vợ chồng: Nguyên nhân mâu thuẫn là do trong cuộc sống vợ chồng có nhiều bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung và không còn tin tưởng lẫn nhau. Tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc, chị T đã đem con về nhà ngoại ở, vợ chồng sống ly thân từ tháng 7 năm 2022 đến nay, không quan tâm đến nhau. Tại phiên tòa chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn nên vẫn giữ quan điểm ly hôn. Về phía anh T1, Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên hòa giải và tham gia phiên tòa nhưng anh T1 vẫn vắng mặt. Điều đó chứng tỏ anh T1 không có thiện chí hòa giải để vợ chồng đoàn tụ. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung đã chấm dứt. Mục đích hôn nhân là xây dựng gia đình hòa thuận, hạnh phúc không đạt được nên áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử chấp nhận yêu cầu của chị T được ly hôn anh T1 là phù hợp.

[2.2]. Về con chung: Chị T và anh T1 có 01 con chung là Nguyễn Thị BN, sinh ngày 11/3/2020. Hiện nay con đang ở với chị T tại gia đình bên ngoại ở thôn C, xã M, huyện C. Chị T làm công nhân K có thu nhập ổn định, đảm bảo điều kiện nuôi con. Anh T1 hiện nay không có mặt tại địa phương, phía gia đình anh T1 đồng ý cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng con chung. Hội đồng xét xử xét thấy cần giao con cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Về cấp dưỡng, chị T không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2. 3]. Về tài sản và nợ chung: Chị T và anh T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Chị T khởi kiện vụ án xin ly hôn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273 BLTTDS; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện, chị Đỗ Thị T được ly hôn anh Nguyễn Văn T1.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị BN, sinh ngày 11/3/2020 cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị T không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con.

Anh Nguyễn Văn T1 có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Đỗ Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) chị T đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nông Cống theo biên lai thu số AA/2022/0005922 ngày 18/10/2023. Chấp nhận chị T đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo: Chị T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, anh T1 được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện Nông Cống;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Chi cục THADS H. Nông Cống;
- UBND xã M;
- Lưu hs, vp.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Trịnh Thị Hà